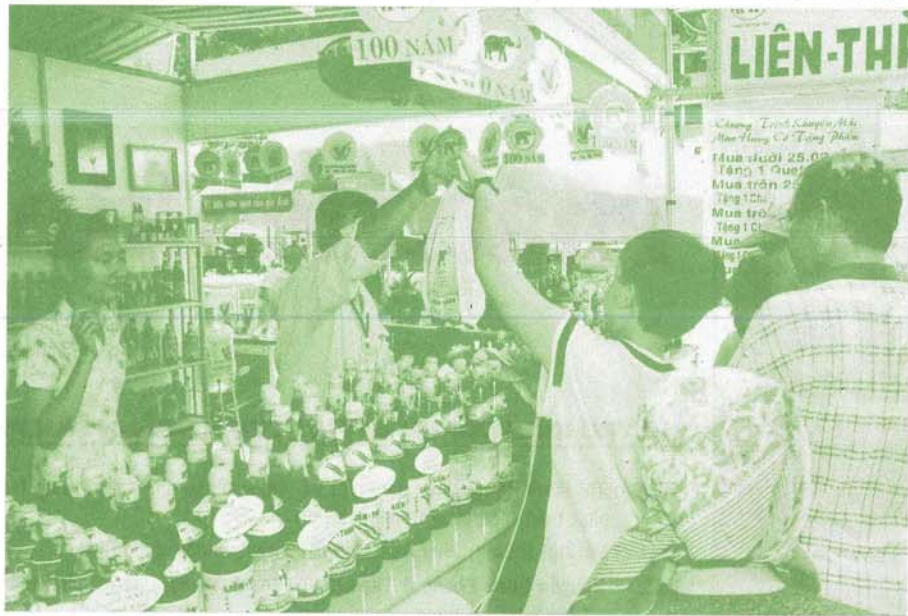




Nhận diện một số nhân tố xác định thành công trong phát triển ngành sản phẩm tại VN

TS. BÙI THỊ MINH HẰNG

Trên cơ sở các học thuyết về quy luật lợi thế so sánh, mô hình xác định lợi thế cạnh tranh quốc gia, và các kết quả nghiên cứu của tác giả cùng với các đồng nghiệp tại VN hơn 10 năm qua về 12 ngành công nghiệp chế biến, bài báo trình bày một số nhận định về các nhân tố có ảnh hưởng quan trọng tới thành công của ngành sản phẩm tại VN. Các nhân tố này là cơ sở hình thành khung phân tích hỗ trợ các nhà quản lý, hoạch định chính sách lựa chọn ngành sản phẩm ưu tiên phát triển và xây dựng các chính sách kèm theo để đạt tới thành công trong bối cảnh một nước đang phát triển.

Phát triển kinh tế thành công không chỉ là mục tiêu của các nhà quản lý nhà nước, của các doanh nghiệp mà cũng là mong ước của toàn dân. Sau 15 năm đổi mới, chính sách mở cửa với trong nước và với thế giới đã khơi thông nguồn nội lực tiềm tàng của đất nước, đưa VN từ một nước không tự đảm bảo lương thực thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới; từ xuất khẩu nông thủy sản thô bước sang xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến (may, giấy dếp, điện tử, linh kiện máy tính). Bên cạnh những thành công đó, những bài học kinh nghiệm từ chương trình mía – đường, sắt thép cũng cho thấy rất cần

thiết nhận diện được những nhân tố quan trọng xác định thành công của các ngành công nghiệp, của mỗi chủng loại sản phẩm. Đó sẽ là cơ sở của việc hình thành khung phân tích hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách xây dựng các chính sách phát triển ngành sản phẩm của Nhà nước, của ngành. Với doanh nghiệp, kết quả phân tích đánh giá các nhân tố xác định thành công của ngành sẽ cung cấp những luận cứ cơ sở cho việc lựa chọn ưu tiên đầu tư, lường trước các khó khăn trở ngại và hình thành các giải pháp để vượt qua những thách thức.

Từ những lý thuyết của thế giới

Những nhân tố quan trọng tác động tới thành công của một ngành sản phẩm đã được các nhà khoa học nổi tiếng của thế giới đề cập đến trong các mô hình lý thuyết về lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh quốc gia, chuỗi giá trị.

1. Lợi thế so sánh – là khái niệm kinh tế so sánh tỉ suất chi phí sản xuất sản phẩm A của một nước X chia chi phí trung bình của thế giới, với tỉ suất chi phí sản xuất sản phẩm B của nước X chia chi phí trung bình của thế giới. Các tác giả của lý thuyết lợi thế so sánh (Ricardo, Heckscher, Ohlin, Samuelson) đã chứng minh mỗi quốc gia sẽ được lợi từ việc chuyên môn hoá sản xuất loại sản phẩm mà quốc gia đó có lợi thế so sánh. Thuyết “lợi thế so sánh” sau đó đã được thực tế kiểm nghiệm minh chứng tính đúng đắn và được sử dụng làm cơ sở lý luận

của thương mại toàn cầu. Từ nhiều năm nay, nhiều tổ chức thế giới như WB, IMF cũng sử dụng chỉ tiêu này làm công cụ tính toán, làm cơ sở cho các khuyến nghị về chính sách phát triển các ngành sản phẩm cho các quốc gia đang phát triển. Tại VN, quy luật lợi thế so sánh cho đến nay vẫn đảm bảo cho thành công của những ngành sản phẩm xuất khẩu chủ lực như thủy sản, gạo, cà phê, may, giày dép,...

2. Bốn nhóm nhân tố xác định lợi thế cạnh tranh quốc gia trong mô hình viên kim cương (diamond) quốc gia của M. Porter gồm có:

- Điều kiện của các yếu tố đầu vào, trong đó bao gồm cả những yếu tố cơ bản như vốn, lao động, nguyên liệu và những yếu tố cao cấp như tri thức, bí quyết công nghệ, trình độ quản lý...

- Điều kiện của cầu, thể hiện ở quy mô, mức độ thịnh vượng và đặc tính tiêu dùng gồm cả trong nước và xuất khẩu;

- Chiến lược, cấu trúc, mức độ cạnh tranh của các doanh nghiệp trong quốc gia. Các doanh nghiệp có chiến lược, cơ cấu, phù hợp với các định chế, chính sách của quốc gia, hoạt động trong môi trường cạnh tranh trong nước cao hơn sẽ có năng lực cạnh tranh quốc tế mạnh hơn;

- Các ngành công nghiệp có liên quan và hỗ trợ bao gồm các nhà cung cấp các sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ.

Porter cho rằng các ngành kinh tế của quốc gia sẽ thành công nếu "hệ thống kim cương" này vận hành thuận lợi. Tác động hỗ tương của các nhóm nhân tố này thúc đẩy sự phát triển của ngành, và lợi thế của một yếu tố này sẽ tạo điều kiện thuận lợi phát triển các nhóm yếu tố khác (Porter, 1990). Luận điểm này cũng được thực tiễn phát triển các ngành công nghiệp ở VN khẳng định, tuy có một số điểm khác biệt mà chúng tôi sẽ đề cập ở phần sau.

3. Hệ thống chuỗi giá trị ngành và chuỗi giá trị của doanh nghiệp (Porter, 1990)

Đây cũng là một nhóm nhân tố có ảnh hưởng quan trọng tới sự phát triển thành công của mỗi ngành sản phẩm mà nhà quản lý không thể không xem xét.

Hệ thống giá trị ngành bao gồm: 1. Chuỗi giá trị của nhà cung cấp; 2. Chuỗi giá trị của nhà sản xuất; 3. Chuỗi giá trị của kênh phân phối; 4. Chuỗi giá trị của khách hàng

Chuỗi giá trị của doanh nghiệp bao gồm các hoạt động chính như: hậu cần đầu vào; sản xuất; hậu cần đầu ra; tiếp thị và bán hàng; dịch vụ sau bán; và các hoạt động hỗ trợ như quản lý nguồn nhân lực; nghiên cứu và phát triển công nghệ; tài chính - kế toán; ...

Cho đến nay có rất ít kết quả nghiên cứu phân tích, đánh giá đầy đủ chuyển tạo giá trị của các ngành sản phẩm tại VN. Thiếu những luận cứ cơ sở này, các nhà hoạch định chính sách phát triển của VN chưa thấy hết toàn cảnh những tác động của hệ thống kinh tế - xã hội tại nước ta, dẫn tới hiệu quả của các chính sách phát triển có những hạn chế.

Đến việc áp dụng vào VN

Từ 1992 tới nay, chúng tôi đã thử nghiệm vận dụng các lý thuyết trên để giải quyết một số vấn đề về chiến lược, chính sách phát triển kinh tế của nước ta trong các đề tài nghiên cứu đánh giá lợi thế so sánh của VN, định hướng phát triển công nghiệp chế biến xuất khẩu của TP.HCM, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến tại Xuân Lộc - Đồng Nai, xây dựng mô hình công nghiệp hoá nông thôn ở Ô Môn, Cần Thơ, giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TP.HCM. Kết quả nghiên cứu đã cho chúng tôi rút ra nhận xét về một số nhân tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến sự thành công/thất bại trong việc phát triển một số ngành sản phẩm trong điều kiện cụ thể của VN. Bên cạnh những nhân tố được kể đến ở phần "lý thuyết của thế giới" mà kết quả nghiên cứu của chúng tôi vẫn khẳng định giá trị cần thiết của chúng (nhóm A). Đồng thời nghiên cứu cũng đã phát hiện ra tác động của một vài nhân tố quan trọng cần được bổ sung (nhóm B) vào khung phân tích như điều kiện chuyển giao công nghệ, tác động kéo của mắt xích sau trong chuỗi giá trị với vai trò chủ đạo; và sự cần thiết xem xét riêng một số nhân tố đặc biệt quan trọng như khả năng cạnh tranh của việc nghiên cứu/thiết kế/tự chế tạo trong nước, nguồn nhân lực đủ trình độ thích hợp với yêu cầu phát triển. Sau đây chúng tôi xin trình bày rõ hơn về một số nhân tố này:

1. Sử dụng DRC làm thước đo lợi thế: Cho đến nay ở VN có rất nhiều nhà nghiên cứu, nhà quản lý đồng tình với việc cần xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển dựa trên lợi thế so sánh của từng vùng, nhưng cụ thể mỗi vùng có lợi thế so sánh về sản phẩm nào thì rất ít được chỉ ra cụ thể. Hạn chế đó, theo chúng tôi, là do việc các nhà quản lý kinh tế gặp khó khăn trong việc xác định sản phẩm có lợi thế so sánh khi sử dụng công thức gốc của Ricardo, vì ít người có được con số về chi phí sản xuất sản phẩm (i) trung bình của thế giới. Để khắc phục vấn đề đó, trong các nghiên cứu kể trên, chúng tôi đã chọn hệ số nguồn lực nội địa (DRC) làm chỉ tiêu so sánh để phát hiện các sản phẩm có lợi thế của VN so với thế giới, của Đông Nam Bộ so với Tây Nam Bộ. Cách tính như sau:

Bước 1: Tính DRC của từng loại sản phẩm (i) theo công thức:

$$DRC(i) = \frac{[\text{Tổng chi phí sản phẩm (i)} - \text{Tổng chi phí nhập khẩu (i)}]}{[\text{Giá bán FOB của sản phẩm (i)} - \text{Tổng chi phí nhập khẩu (i)}]}$$

Bước 2: Thực hiện so sánh DRC của các nhóm sản phẩm với nhau. Nếu DRC của nhóm sản phẩm A nhỏ hơn có nghĩa là vùng đó có lợi thế (về chi phí thấp) trong việc sản xuất loại sản phẩm A nhiều hơn.

Với cách tính như trên, chỉ số DRC đã thể hiện được một phần tác động của các nhóm nhân tố trong mô hình "viên kim cương" của Porter. Do chi phí sản xuất sản phẩm không chỉ phản ánh giá lao động mà cả năng suất lao động, năng lực quản lý, phát triển sản phẩm, chi phí thiết bị, năng lượng, vật liệu phụ - đây là nhóm "điều

kiện các yếu tố đầu vào” và “các ngành công nghiệp có liên quan/ hỗ trợ”. Giá bán FOB phản ánh cả “điều kiện cầu” và “mức độ cạnh tranh trong ngành”.

Với phương pháp trên chúng tôi đã tính toán DRC cho một số loại nông hải sản chính. Chỉ số DRC đã khẳng định những sản phẩm có lợi thế của VN như lúa gạo, thủy sản, cà phê, tiêu, điều,... Bên cạnh đó, DRC cũng chỉ ra rằng mía đường, bông vải,... là những sản phẩm VN không có lợi thế (xem bài cùng tác giả trên tạp chí Phát triển Kinh tế các số 48, 57, 80).

2. Một chỉ số khác đã được phát hiện trong quá trình nghiên cứu của chúng tôi là tỉ lệ chi phí lao động/tổng chi phí sản xuất sản phẩm (L) có mối tương quan thuận với mức độ thành công của nhiều ngành sản phẩm công nghiệp tại VN những năm qua. Cuộc khảo sát tiến hành trên 20 ngành sản phẩm. Căn cứ vào chỉ số L các ngành sản phẩm được xếp vào 3 nhóm: Nhóm A: L 20%; Nhóm B: L = 10 - 20%; Nhóm C: L 10%. Số liệu thực tế cho thấy ngành may thuộc nhóm A, dệt thuộc nhóm B, chế biến đường, luyện cán thép – nhóm C. Một chỉ số khác cũng cho kết quả tương tự: Tỉ lệ vốn/ lao động của ngành dệt là cao nhất khi so sánh 3 ngành may – giày dép – dệt. Tỉ lệ này của các công ty dệt cao gấp 5-10 lần so với các công ty may, gấp 3-5 lần các công ty sản xuất giày dép. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng 15 năm qua của ngành may, ngành giày dép cao hơn nhiều so với ngành dệt. Hiện tượng trên có thể giải thích như là một tác động của quy luật lợi thế so sánh: Nhờ có nguồn lao động giá rẻ – một lợi thế của VN – dẫn đến việc các ngành sản phẩm thâm dụng lao động như may có chi phí sản xuất sản phẩm rẻ hơn thế giới. Ngược lại, những ngành sản phẩm trong đó hàm lượng lao động thấp, hàm lượng vốn cao (ví dụ như dệt tự động hoá cao) có chi phí sản xuất sản phẩm đó tại VN cao hơn. Điều này giải thích cho việc vì sao may phát triển thuận lợi hơn trong lúc ngành dệt gặp nhiều khó khăn hơn (cả vì việc trả nợ tiền vay vốn nhập thiết bị công nghệ mới và cả vì nguồn cung bông trong nước không thuận lợi).

Những số liệu về xuất khẩu của VN 1988 tới 2004 cho thấy rõ những sản phẩm xuất khẩu thành công sớm nhất của VN và có được vị thế vững chắc trên thị trường thế giới, có tỉ trọng lớn trong GDP nhiều năm qua như thủy sản, lúa gạo, cà phê, tiêu, may, giày dép, lắp ráp điện tử là những sản phẩm có chỉ số DRC thấp, nghĩa là VN có lợi thế về chi phí thấp. Đó là minh chứng thực tiễn cho thấy tác động của quy luật lợi thế tới sự thành công của ngành được khẳng định tại VN.

Những điểm vừa trình bày hoàn toàn không có ý nghĩa rằng VN không thể phát triển những ngành công nghệ cao, hàm lượng lao động ít. Bởi vì lợi thế về chi phí chỉ là cơ sở của một trong ba phương thức cạnh tranh cơ bản: chi phí thấp, khác biệt hoá, tập trung trọng điểm. Kết quả nghiên cứu đó chỉ cho chúng ta thấy được hiện tại VN mới chỉ thành công trong cạnh tranh quốc tế chủ yếu bằng chi phí thấp. Ngay cả trên thị trường trong nước, do khách hàng nhạy cảm với giá chiếm đa số nên những ngành sản phẩm có chi phí thấp thuận lợi hơn

trong cạnh tranh. Đồng thời nó có tác dụng báo cho các nhà quản lý khi hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển những ngành công nghệ cao, hàm lượng lao động ít, biết trước rằng cần chú ý chọn chiến lược cạnh tranh khác.

Trước khi chuyển sang các nhân tố nhóm B, xin được nhắc tới một số đặc điểm kinh tế – xã hội của VN như một nước đang phát triển. Theo chúng tôi có 3 đặc điểm có ảnh hưởng nhiều, nổi lên như những trở ngại chính trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá: (1) Trình độ khoa học công nghệ còn thấp, kinh nghiệm quản lý kinh tế thị trường còn ít; (2) Nghèo, vốn ít, dẫn đến nhiều hạn chế trong đầu tư cho nghiên cứu sản phẩm công nghệ mới, hạn chế trong đào tạo; (3) Khách hàng nhạy cảm với giá chiếm đa số. Từ đó có những hệ quả sau: (1) Công nghệ thứ cấp là phổ biến. Đây là xu hướng chung tại các nước đang phát triển, công nghệ mới ra đời trước - giới thiệu cho khách hàng - khách hàng dùng thử - mua hàng. Khác với các nước công nghiệp phát triển là chính khách hàng chủ động đặt hàng cho công ty nghiên cứu làm ra sản phẩm công nghệ mới. (2) Tác động kéo của cầu mạnh hơn tác lực đẩy của cung; (3) Nguồn nhân lực với trình độ thích hợp chưa có đủ. Với những đặc điểm hoàn cảnh của VN vừa kể trên, dẫn tới những điều kiện cần thiết để một ngành sản phẩm phát triển thành công cần bổ sung một số nhân tố quan trọng như sau:

3. Điều kiện chuyển giao công nghệ của thế giới: Như trên vừa nói, trình độ công nghệ của VN còn hạn chế, nên chuyển giao công nghệ từ bên ngoài trở thành một nhân tố quan trọng giúp cho nhiều ngành công nghiệp của VN đổi mới thành công. Mặt khác, đó cũng là rào cản đối với một số ngành công nghiệp khác, đặc biệt là các ngành công nghệ cao. Chúng tôi đã phân loại điều kiện chuyển giao công nghệ của thế giới thành 3 loại: (a) rất thuận lợi; (b) chuyển giao có điều kiện; (c) không chuyển giao. Thuộc nhóm (a) “rất thuận lợi” - chuyển giao miễn phí, dễ dàng, sẵn sàng - có thể kể đến các ngành như chế biến thủy sản xuất khẩu, may, giày dép xuất khẩu. Do xu hướng dịch chuyển của các trung tâm dệt may thế giới từ các nước NICs sang các vùng có chi phí lao động, đất đai rẻ hơn, từ những năm cuối thập kỷ 80s, các nhà đầu tư của NICs đã sẵn sàng ký nhiều hợp đồng hợp tác/liên doanh với các công ty VN với hình thức nước ngoài cung cấp máy móc thiết bị công nghệ, VN sản xuất trả bằng sản phẩm; thuộc nhóm (b) “chuyển giao có điều kiện” - có chuyển giao dưới hình thức mua lại thiết bị, bản quyền, lập nhà máy 100% vốn nước ngoài - có thể kể đến ngành dệt, điện tử; thuộc nhóm (c) là các ngành công nghệ cao. Trong nghiên cứu của chúng tôi, lịch sử phát triển của ngành điện tử tại VN là một chứng minh rõ nét tác động trước và sau khi xu hướng chuyển giao công nghệ của thế giới trở nên thuận lợi hơn. Xu hướng này có liên quan rất nhiều với vòng đời sản phẩm công nghệ trên thế giới.

(Xem tiếp trang 42)

ANOVA

Source of Variation	SS	df	MS	F	P-value	F crit
Between Groups	109.44467	2	54.72233	57.54861	1.83E-10	3.354131
Within Groups	25.674	27	0.950889			
Total	135.11867	29				

Qua tính toán ở trên ta đi đến quyết định bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là trung bình của các tổng thể không bằng nhau. Vì vậy, vấn đề tiếp theo là phân tích sâu hơn để xác định nhóm nào khác nhóm nào, nhóm nào có trung bình lớn hơn hay nhỏ hơn.

Ta sử dụng phương pháp Tukey để so sánh từng cặp các trung bình nhóm ở mức ý nghĩa α nào đó cho tất cả các cặp kiểm định có thể để phát hiện ra những nhóm khác nhau.

Theo bảng tính toán ở phần trên, ta có $k = 3$, $\alpha = 5\%$, $n = 30$ và $MSW = 0,950889$. Tra bảng phân phối q (phân phối Tukey) ta có: $q_{0,05,3,27} = 3,51$

$$T = 3,51 \sqrt{\frac{0,950889}{10}} = 1,08236$$

(Tiếp theo trang 4)

Nhận diện một số . . .

4. Tác động kéo của mất xích sau trong chuỗi giá trị giữ vai trò chủ đạo. Trong các mô hình, Porter đã đề cập tới 4 nhóm nhân tố, các mất xích trong chuỗi giá trị nhưng không so sánh về mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố. Khi nghiên cứu sự phát triển các ngành công nghiệp tại VN, chúng tôi nhận thấy rằng tác lực kéo của cầu là nhân tố có tác động chủ đạo kéo theo sự phát triển thành công của mất xích trước trong chuỗi giá trị. Một ví dụ điển hình là thành công của ngành lúa gạo xuất khẩu đã tạo ra nhu cầu trong nước về máy xát gạo, lau bóng gạo với tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Điều này đã lôi kéo các viện nghiên cứu thiết kế, các công ty sản xuất các thiết bị chế biến lúa gạo xuất khẩu. Kết quả là trong khi ngành cơ khí chế tạo của VN còn non yếu thì từ hơn 5 năm qua lượng thiết bị xay xát, lau bóng gạo được xuất khẩu ngày càng tăng, đạt trên 3.000 cái/năm. Trong khi đó lực đẩy của cung (thuận lợi của các yếu tố đầu vào) chưa có tác động rõ rệt trong việc thúc đẩy một ngành đổi mới công nghệ, cạnh tranh thành công. Một ví dụ điển hình là ngành cà phê: Nguồn cung dồi dào thuận lợi đã không thúc đẩy được việc đổi mới công nghệ thiết bị sơ chế cà phê, do việc các công ty xuất khẩu chấp nhận cà phê thô loại 2;

5. Trong dây chuyền tạo giá trị của một ngành sản phẩm hoàn chỉnh có các khâu: nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, nghiên cứu thị trường,... là những khâu VN còn non yếu. Bên cạnh đó việc không có người có đủ trình độ chuyên môn, ngoại ngữ,... để tiếp nhận công nghệ của thế

Độ lệch tuyệt đối các cặp trung bình mẫu như sau:

$$|\bar{x}_1 - \bar{x}_2| = 10,56 - 8,47 = 2,09$$

$$|\bar{x}_1 - \bar{x}_3| = 10,56 - 5,89 = 4,67$$

$$|\bar{x}_2 - \bar{x}_3| = 8,47 - 5,89 = 2,58$$

Như vậy, theo điều kiện bác bỏ giả thuyết H_0 thì:

• trung bình tổng thể μ_1 và μ_2 khác nhau vì

$$|\bar{x}_1 - \bar{x}_2| = 2,09 > T = 1,08236$$

• trung bình tổng thể μ_2 và μ_3 khác nhau vì

$$|\bar{x}_2 - \bar{x}_3| = 2,58 > T = 1,08236$$

• trung bình tổng thể μ_1 và μ_3 khác nhau vì

$$|\bar{x}_1 - \bar{x}_3| = 4,67 > T = 1,08236$$

vì $\bar{x}_1 > \bar{x}_2$ nên $\mu_1 > \mu_2$, vì $\bar{x}_1 > \bar{x}_3$ nên $\mu_1 > \mu_3$, $\bar{x}_2 > \bar{x}_3$ nên $\mu_2 > \mu_3$.

Như vậy chúng ta có thể kết luận rằng năng suất sữa trung bình của giống bò lai Hà Lan cao hơn giống bò lai Sind và giống khác. Năng suất sữa trung bình của giống bò lai Sind cao hơn năng suất sữa bò giống khác. Như vậy ta có thể nói các giống bò sữa khác nhau có ảnh hưởng đến năng suất sữa.

Việc ứng dụng phương pháp phân tích phương sai để nghiên cứu mối liên hệ giữa các tiêu thức ngày càng trở nên phổ biến. Mặc dù khối lượng tính toán tương đối lớn, nhất là trong trường hợp phân tích phương sai nhiều yếu tố, tuy nhiên nhờ có sự hỗ trợ của các phần mềm thống kê nên công việc tính toán trở nên đơn giản ■

giới đã và đang thực sự là cản trở việc chuyển giao- tiếp nhận công nghệ, ảnh hưởng tới khả năng thành công của ngành. Những vấn đề vừa nói tới không thể khắc phục được ngay, không thể bằng nỗ lực của một doanh nghiệp. Đây chính là bài toán cần tới những chính sách đúng đắn của Nhà nước trong thời gian dài. Chính vì vậy chúng tôi cho rằng các nhân tố: khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm/ công nghệ trong nước; nguồn nhân lực thích hợp cần được đưa vào sơ đồ khung hình thành chính sách công nghiệp hoá để hướng dẫn các nhà hoạch định chính sách lưu tâm đến việc có những kế hoạch/ chính sách để giải quyết những vấn đề này.

Trong bài tiếp chúng tôi sẽ trình bày khung phân tích hỗ trợ hình thành chính sách công nghiệp hoá được xây dựng dựa trên những nhân tố vừa được trình bày trong bài và các kết quả kiểm nghiệm sơ đồ khung. Những nhân tố thành công được đề cập trong bài này không chỉ có ý nghĩa riêng với VN mà còn có khả năng ứng dụng tại nhiều nước đang phát triển có điều kiện tương tự. Thiết nghĩ đây là một chủ đề rất đáng được quan tâm và cần tới sự đóng góp kinh nghiệm của các nhà quản lý, kết quả nghiên cứu của nhiều cán bộ khoa học & công nghệ. Chúng tôi rất mong được biết những ý kiến trao đổi xung quanh chủ đề này ■

Tài liệu tham khảo:

Hoàng Thị Chính, Xuất khẩu VN năm 2003 và dự báo, Phát triển kinh tế số 160, 2004.
Bùi Thị Minh Hằng, Nghiên cứu tình huống chiến lược, Đại học bách khoa, 1996.
Bùi Thị Minh Hằng, các bài đăng trên Phát triển kinh tế số 48, 57, 80.
Võ Văn Huy, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP. HCM, Đề tài NCKH của Sở KH & CN TP.HCM, 2004.